TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 261030.08/TEDI-CBTT No.: 261030.08 /TEDI-CBTT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026* *Ha Noi, day 30 month 10 year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN/*INFORMATION DISCLOSURE*

V/v: Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 (Báo cáo tài chính riêng)
Sub: Financial Report for the Third Quarter of 2026 (Separated Financial Report)

Kính gửi / *To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*;
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated.*

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated;*
- Mã chứng khoán/*Securites code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/ *278 Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi*;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. Nguyen Cong Tam;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department;*
- Loại thông tin công bố/*Type of Infomation*:
  ☐24h; ☐72h; ☐Yêu cầu/*Request*; ☐Bất thường/*Abnormal;* ☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / *Contents of information disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 (Báo cáo tài chính riêng) / *Financial Report for the Third Quarter of 2026 (Separated Financial Report)*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.

Người ký: TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI- CTCP
Email: 0888333506s@gmail.com
Ký ngày: 30/10/2026 15:05:48

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP
Ô ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Công Tâm

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI-CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 261030.10 /CBTT-TEDI	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
   - Mã chứng khoán: TED;
   - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
   - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
   - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
   - BCTC quý 3 năm 2026:

   [ ] BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)

   [ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

   [X] BCTC riêng (TCNY có công ty con)

   [ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

   - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

   + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)

   [ ] Có [X] Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

   [ ] Có [ ] Không

   + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)

   [ ] Có [X] Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

   [ ] Có [ ] Không

   + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

   [X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..30.../10/2026, tại đường dẫn: https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP
-/-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2026
(Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026)

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.368.332.751.136**	**784.060.131.598**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**284.338.012.134**	**104.641.302.147**
1. Tiền	111		197.568.641.753	65.811.912.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.769.370.381	38.829.390.132
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**417.816.472.552**	**104.160.729.964**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		417.816.472.552	104.160.729.964
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**474.531.328.812**	**394.283.036.519**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		272.727.013.666	309.583.539.503
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.461.247.340	74.009.194.935
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		75.836.821.426	50.949.986.271
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(39.493.753.620)	(40.259.684.190)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**178.833.930.403**	**180.160.861.649**
1. Hàng tồn kho	141		178.833.930.403	180.160.861.649
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.813.007.235**	**814.201.319**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		8.870.933.280	814.201.319
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		13.527.261	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		3.928.546.694	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**134.514.480.569**	**128.136.494.962**
I- Tài sản cố định	**220**		**66.418.062.232**	**61.157.044.157**
1- Tài sản cố định hữu hình	221		63.976.881.877	59.870.574.819
- Nguyên giá	222		176.167.109.131	165.740.552.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.190.227.254)	(105.869.977.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.441.180.355	1.286.469.338
- Nguyên giá	228		10.492.460.627	8.862.828.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.051.280.272)	(7.576.359.289)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**247.847.000**	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		247.847.000	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**59.990.383.387**	**59.990.383.387**
1. Đầu tư vào công ty con	261		59.990.383.387	59.990.383.387
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.858.187.950**	**6.989.067.418**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		7.858.187.950	6.989.067.418
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.502.847.231.705**	**912.196.626.560**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.152.036.865.750**	**661.444.664.132**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.150.963.368.750**	**660.344.413.132**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62.687.164.662	44.218.631.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		398.153.532.149	332.823.917.193
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		207.695.000	171.845.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		64.957.243.736	18.481.049.702
5. Phải trả người lao động	315		178.256.751.859	91.786.164.333
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		142.193.132.916	58.857.718.834
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		220.099.398.116	26.261.178.543
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		71.370.003.715	78.252.183.218
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		186.912.371	21.907.926
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.851.534.226	9.469.816.722
II- Nợ dài hạn	**330**		**1.073.497.000**	**1.100.251.000**
8. Phải trả dài hạn khác	338		1.073.497.000	1.100.251.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 43	**400**		**350.810.365.955**	**250.751.962.428**
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		815.232.000	815.232.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		224.995.133.955	124.936.730.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*81.830.730.428*	*52.507.100.657*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*143.164.403.527*	*72.429.629.771*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.502.847.231.705**	**912.196.626.560**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Mẫu số B 02 -DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/07/2026-30/09/2026)	Năm trước (từ 01/07/2025-30/09/2025)	Năm nay (từ 01/01/2026-30/09/2026)	Năm trước (từ 01/01/2025-30/09/2025)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**450.076.254.121**	**132.429.690.036**	**1.090.241.369.985**	**557.894.143.734**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		97.934.344	1.669.373.726	1.825.204.462	1.694.246.453
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**449.978.319.777**	**130.760.316.310**	**1.088.416.165.523**	**556.199.897.281**
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**	**VI.27**	**326.972.502.326**	**92.049.924.116**	**807.336.837.685**	**420.515.171.800**
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**123.005.817.451**	**38.710.392.194**	**281.079.327.838**	**135.684.725.481**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	2.178.494.174	1.147.979.614	37.936.335.763	19.705.986.187
8.Chi phí tài chính	23	VI.28	569.024	10.349	580.214	43.940.332
- Chi phí đi vay	*24*		-	-	-	*21.438.210*
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39.009.724.855	31.643.529.360	144.035.804.252	100.789.083.290
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**86.174.017.746**	**8.214.832.099**	**174.979.279.135**	**54.557.688.046**
12. Thu nhập khác	31		8.642.770.544	30.000	9.049.484.973	199.571.421
13. Chi phí khác	32		4.225.784.693	98.464	4.422.082.913	165.026.990
14.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.416.985.851**	**(68.464)**	**4.627.402.060**	**34.544.431**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**90.591.003.597**	**8.214.763.635**	**179.606.681.195**	**54.592.232.477**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	23.460.587.799	1.659.719.208	36.442.277.668	7.767.279.534
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51-52)	**60**		**67.130.415.798**	**6.555.044.427**	**143.164.403.527**	**46.824.952.943**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Mẫu số B 03 -DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2026-30/09/2026	01/01/2025-30/09/2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	1.485.182.674.278	648.925.347.345
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(361.209.993.241)	(207.306.259.763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(281.500.655.806)	(170.852.029.398)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	-	(21.438.210)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(21.806.488.681)	(4.120.700.235)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.512.329.241	751.335.014
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(328.953.471.289)	(191.528.958.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**493.224.394.502**	**75.847.296.383**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.304.036.062)	(5.586.979.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	42.304.000	195.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khá	23	(388.200.000.000)	(78.003.981.526)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.240.657.534	30.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.907.476.876	18.540.119.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(289.313.597.652)**	**(34.455.387.353)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.019.794.236	5.364.685.815
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(854.789.791)	(5.443.717.541)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.532.918.500)	(24.959.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(24.367.914.055)**	**(25.038.431.726)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**179.542.882.795**	**16.353.477.304**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**104.641.302.147**	**68.341.386.891**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	153.827.192	210.787.871
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**284.338.012.134**	**84.905.652.066**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN
9 tháng năm 2026
(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính: Đồn

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**10**	**18.481.049.702**	**137.136.094.077**	**90.673.427.304**	**64.943.716.475**
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	13.527.261
	- Phải trả Nhà nước		18.481.049.702	137.136.094.077	90.673.427.304	64.957.243.736
1	**Thuế GTGT hàng bán nội địa**	**11**	**9.429.305.315**	**77.347.012.636**	**47.494.088.627**	**39.282.229.324**
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	13.527.261
	- Phải trả Nhà nước		9.429.305.315	77.347.012.636	47.494.088.627	39.295.756.585
2	**Thuế thu nhập DN**	**15**	**5.973.688.831**	**36.442.277.668**	**21.806.488.681**	**20.609.477.818**
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		5.973.688.831	36.442.277.668	21.806.488.681	20.609.477.818
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	**16**	**3.078.055.556**	**19.139.521.770**	**17.165.567.993**	**5.052.009.333**
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		3.078.055.556	19.139.521.770	17.165.567.993	5.052.009.333
4	**Tiền thuê đất, thuế đất**	**19**	**-**	**2.925.636.647**	**2.925.636.647**	**-**
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		-	2.925.636.647	2.925.636.647	-
5	**Thuế môn bài**	**20**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		-	-	-	-
6	**Các loại thuế khác**	**21**	**-**	**1.281.645.356**	**1.281.645.356**	**-**
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		-	1.281.645.356	1.281.645.356	-
II.	**Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)**	**30**	**-**	**4.285.300.876**	**4.285.300.876**	**-**
3	Các khoản phải nộp khác	33	-	4.285.300.876	4.285.300.876	-
	Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**18.481.049.702**	**141.421.394.953**	**94.958.728.180**	**64.943.716.475**

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu B09-DN**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010. giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa. chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 06 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 12 năm 2025.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
  + Cổ đông trong nước, Quỹ đầu tư hạ tầng Red One nắm giữ 30,11%;
  + Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 34,99%;
  + Cổ đông nước ngoài Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,256%;
  + Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%
- Cổ đông là cá nhân bao gồm:
  + Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,499%;
  + Cổ đông khác nắm giữ 25,863% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2026 của 03 đơn vị sau:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên độc lập
Ông Mutsuya Mori	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Ngô Phạm Đức Trình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 7 năm 2022, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

1. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
   - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

2. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
   - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
   - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
   - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
   - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
- Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
- Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
- Khảo sát thủy văn môi trường.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
- Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
- Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
- Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
   - Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
6. In ấn.
   Chi tiết: In ấn, (loại trừ thực hiện chế bản, in, gia công sau in các sản phẩm: Báo, tạp chí, và các ấn phẩm báo chí khác theo quy định của pháp luật về báo chí; Mẫu, biểu giấy tờ do cơ quan nhà nước ban hành; Tem chống giả; Hóa đơn tài chính, các loại thẻ, giấy tờ có sẵn mệnh giá hoặc dùng để ghi mệnh giá không bao gồm tiền).
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
   Chi tiết:
   - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế. (trừ các hàng hóa thuộc Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).

10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu
Chi tiết:
- Xuất khẩu: Cung cấp dịch vụ khảo sát thiết kế các dự án xây dựng hạ tầng giao thông vận tải, dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thông,... tại nước ngoài
- Nhập khẩu: Các phần mềm có bản quyền của nước ngoài phục vụ cho công tác khảo sát thiết kế (trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).

11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng

12. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản)

13. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết:
- Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
- Bảo dưỡng thông thường
- Sửa chữa thân xe
- Sữa chữa các bộ phận của ô tô
- Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
- Sửa tấm chắn và cửa sổ
- Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
- Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
- Xử lý chống gỉ

14. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt đông đấu giá tài sản)

15. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

16. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

17. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

18. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn

19. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

20. Cho thuê xe có động cơ

21. Đào tạo sơ cấp

22. Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

23. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá). Chi tiết: Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)

Các hoạt động chính Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết:
- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
- Khảo sát thủy văn môi trường.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp; Lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Kiểm tra chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

3. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác nhau chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

4. Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, chi nhánh chỉ hoạt động khi áp dụng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
I	**Công ty con**			**7.378.790**
1	Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%	509.635
2	Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3	Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	714.000
4	Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	66,66%	833.244
5	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000
6	Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	340.560
7	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	1.020.000
8	Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	87,32%	611.267
9	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	841.500
10	Công ty APECO	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thuỷ lợi. xây dựng dân dụng và các dự án khác	67,26%	672.585

Đơn vị trực thuộc:

II	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ (VND)
	Tổng cộng			**2.302.139.782**
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	100%	686.986.888
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	100%	1.615.152.894

2. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 30/09/2026

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/09/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -TK 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/09/2026	BIDV	25.780	26.160

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đich thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ánh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và khấu hao Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định 3163/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

b. Phương pháp khấu hao

Sau khi cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện đăng ký lại phương pháp trích khấu hao và khung thời gian khấu hao tài sản cố định theo công văn số 3001/TEDI-TCKT ngày 11/7/2014.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-30
Thiết bị. dụng cụ quản lý	3-10
Tài sản cố định hữu hình khác	4-25
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm tin học	3-8
Tài sản cố định vô hình khác	2-20

Đối với những tài sản cố định được đánh giá lại khi chuyển từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần tại thời điểm 31/12/2012. Tổng Công ty áp dụng theo công thức:

$$\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường}} \times \text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại}$$

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch ở doanh nghiệp. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.
Khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính. giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị. Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Tiền	**197.568.641.753**	**65.811.912.015**
Tiền mặt	**1.550.090.004**	**3.521.061.037**
- Tiền mặt VND	*1.497.199.248*	*3.468.220.931*
- Tiền mặt ngoại tệ	*52.890.756*	*52.840.106*
Tiền gửi không kỳ hạn	**196.018.551.749**	**61.916.192.070**
- Tiền gửi VND	*170.580.646.178*	*53.953.317.946*
- Tiền gửi ngoại tệ	*25.437.905.571*	*8.156.458.079*
Tiền đang chuyển	-	374.658.908
- Tiền gửi ngoại tệ	-	374.658.908
2. Các khoản tương đương tiền	***86.769.370.381***	**38.829.390.132**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*86.769.370.381*	38.829.390.132
Cộng (1+2)	**284.338.012.134**	**104.641.302.147**

5.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	**417.816.472.552**	**417.816.472.552**	**104.160.729.964**	**104.160.729.964**
- Tiền gửi có kỳ hạn	417.816.472.552	417.816.472.552	104.160.729.964	104.160.729.964
Cộng	**417.816.472.552**	**417.816.472.552**	**104.160.729.964**	**104.160.729.964**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.02 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ		30/09/2026			01/01/2026		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					-			-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	51,60%	51,60%	2.903.313.669		-	2.903.313.669		-
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	66,66%	66,66%	8.137.951.975		-	8.137.951.975		-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	51%	51%	5.495.993.461		-	5.495.993.461		-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	87,32%	87,32%	8.363.233.608		-	8.363.233.608		-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	51%	51%	7.030.053.149		-	7.030.053.149		-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	51%	51%	7.347.124.822		-	7.347.124.822		-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	51%	51%	7.222.223.491		-	7.222.223.491		-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	50.96%	50.96%	4.030.440.000		-	4.030.440.000		-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	51%	51%	4.384.470.000		-	4.384.470.000		-
Công ty Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương	67,26%	67,26%	5.075.579.212		-	5.075.579.212		-
Cộng			**59.990.383.387**			**59.990.383.387**		

- *Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**272.727.013.666**	**309.583.539.503**
- Văn phòng Tổng Công ty	265.675.105.333	299.607.010.607
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	5.492.693.712	8.153.762.065
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.047.985.494	3.832.433.781
Điều chỉnh các khoản phải thu trong nội bộ	(1.488.770.873)	(2.009.666.950)

5.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Nội dung	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**165.461.247.340**	**74.009.194.935**
- Văn phòng Tổng Công ty	167.249.434.083	76.460.858.579
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	-	-
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	719.033.556	719.033.556
Điều chỉnh các khoản trả trước trong nội bộ	(2.507.220.299)	(3.170.697.200)

5.05 Phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**75.836.821.426**	**800.000.000**	**50.949.986.271**	**800.000.000**
Phải thu cổ tức	3.460.237.575	-	2.807.263.500	-
Phải thu tạm ứng	63.821.684.978		39.620.133.191	
Ký cược, ký quỹ	658.792.580	-	570.552.580	-
Phải thu Các bên liên quan	7.896.106.293	800.000.000	7.952.037.000	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.06 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.833.930.403	-	180.160.861.649	-
Cộng	**178.833.930.403**	**-**	**180.160.861.649**	**-**

5.07 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Nội dung	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**7.858.187.950**	**6.989.067.418**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.821.104.548	2.750.183.482
Chi phí chờ kết chuyển	1.386.514.904	1.426.229.398
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	1.650.568.498	2.812.654.538
Cộng	**7.858.187.950**	**6.989.067.418**

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

Nội dung	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Văn phòng Tổng Công ty	63.727.552.446	63.727.552.446	45.284.874.761	45.284.874.761
- Công ty TVTK Kiến trúc XD	442.438.769	442.438.769	418.750.850	418.750.850
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			524.673.000	524.673.000
Điều chỉnh các khoản thu, phải trả trong nội bộ	(1.482.826.553)	(1.482.826.553)	(2.009.666.950)	(2.009.666.950)
Cộng	**62.687.164.662**	**62.687.164.662**	**44.218.631.661**	**44.218.631.661**

5.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**101.866.641.298**	**29.008.747.777**	**20.086.784.889**	**14.527.772.305**	**250.605.800**	**165.740.552.069**
Tăng trong năm	-	472.727.294	6.300.104.091	3.460.316.052	193.409.625	10.426.557.062
- Mua trong năm	-	472.727.294	6.300.104.091	3.460.316.052	193.409.625	10.426.557.062
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**101.866.641.298**	**29.481.475.071**	**26.386.888.980**	**17.988.088.357**	**444.015.425**	**176.167.109.131**
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	60.922.624.480	21.122.127.044	14.686.711.284	8.887.908.642	250.605.800	105.869.977.250
Tăng trong năm	1.865.584.870	1.575.881.627	1.217.241.496	1.648.766.520	12.775.491	6.320.250.004
- Khấu hao trong năm	1.865.584.870	1.575.881.627	1.217.241.496	1.648.766.520	12.775.491	6.320.250.004
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**62.788.209.350**	**22.698.008.671**	**15.903.952.780**	**10.536.675.162**	**263.381.291**	**112.190.227.254**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	40.944.016.818	7.886.620.733	5.400.073.605	5.639.863.663	-	59.870.574.819
- Tại ngày cuối năm	39.078.431.948	6.783.466.400	10.482.936.200	7.451.413.195	180.634.134	63.976.881.877

Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng 33.794.750.621

5.09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Phần mềm TSCĐ từ quỹ KHCN	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**7.769.445.716**	**1.093.382.911**	**8.862.828.627**
Tăng trong năm	1.629.632.000	-	1.629.632.000
- Mua trong năm	1.629.632.000	-	1.629.632.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**9.399.077.716**	**1.093.382.911**	**10.492.460.627**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**6.482.976.378**	**1.093.382.911**	**7.576.359.289**
Tăng trong năm	474.920.983	-	474.920.983
- Khấu hao trong năm	474.920.983	-	474.920.983
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**6.957.897.361**	**1.093.382.911**	**8.051.280.272**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	1.286.469.338	-	1.286.469.338
- Tại ngày cuối năm	2.441.180.355	-	2.441.180.355

Tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng 6.243.248.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Văn phòng Tổng Công ty	394.642.280.613	328.127.555.557
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	4.251.886.343	6.100.473.344
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.766.585.492	1.766.585.492
Điều chỉnh các khoản người mua trả trước trong nội bộ	(2.507.220.299)	(3.170.697.200)
Cộng	**398.153.532.149**	**332.823.917.193**

5.12 Chi phí phải trả

Nội dung	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí theo doanh thu	142.193.132.916	58.857.718.834
- Văn phòng Tổng Công ty	*141.403.132.916*	*58.709.570.686*
- Công ty Kiến trúc	*790.000.000*	*148.148.148*
- Chi nhánh TCT		
Cộng	**142.193.132.916**	**58.857.718.834**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 Chi phí phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**71.370.003.715**	**78.252.183.218**
Kinh phí công đoàn	459.696.400	195.660.000
Công ty CP ô tô Thành An Long Biên		420.000.000
Công ty TNHH Ô Tô Thành Công Đông Đô	693.000.000	
Kỹ sư TVGS của TEDI	0	2.062.966
Công nợ cũ nhận từ TEDI GC	548.301.279	548.301.279
Đơn vị sản xuất	67.447.185.556	62.660.543.113
Chi phí phải trả kỳ sau	-	8.483.800.817
Phải trả, phải nộp khác	2.221.820.480	5.941.815.043
Dài hạn	**1.073.497.000**	**1.100.251.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.073.497.000	1.100.251.000
Cộng	**72.443.500.715**	**79.524.279.218**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	01/01/2026		Trong năm 2026		30/09/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**21.907.926**	**21.907.926**	**1.019.794.236**	**854.789.791**	**186.912.371**	**186.912.371**
- Ngân hàng BIDV	21.908.932	21.908.932	1.019.794.236	854.789.791	186.913.377	186.913.377
Vay thấu chi	-	-	-	-	-	-
Thẻ tín dụng	*21.908.932*	*21.908.932*	*1.019.794.236*	*854.789.791*	*186.913.377*	*186.913.377*
- Ngân hàng MB	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
Vay thấu chi	*(1.006)*	*(1.006)*			*(1.006)*	*(1.006)*
- Ngân hàng Techcombank	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**21.907.926**	**21.907.926**	**1.019.794.236**	**854.789.791**	**186.912.371**	**186.912.371**

5.15 a - Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2025				
Số dư tại 01/01/2025	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**87.863.100.657**	**213.678.332.657**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	72.429.629.771	72.429.629.771
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	35.356.000.000	35.356.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giam khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**124.936.730.428**	**250.751.962.428**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2026				
	125.000.000.000	**815.232.000**	**124.936.730.428**	**250.751.962.428**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-		-
- Lãi trong năm nay	-	-	143.164.403.527	143.164.403.527
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	43.106.000.000	43.106.000.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giam khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ ngày 30/09/202	**125.000.000.000**	**815.232.000**	**224.995.133.955**	**350.810.365.955**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b.Chi tiết vốn chủ sở hữu

Nội dung	30/09/2026		01/01/2026	
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cổ phần sở hữu**	**Tỷ lệ sở hữu %**	**Số cổ phần sơ hữu**	**Tỷ lệ sở hữu %**
Oriental Consultant Company Global Ltd.	4.373.710	34,990	4.373.710	34,990
Trans Across VP Inc	32.000	0,256	32.000	0,256
Quỹ đầu tư hạ tầng Red One	3.764.050	30,112	3.764.050	30,112
Ông Phạm Hữu Sơn	1.062.350	8,499	1.062.350	8,499
Cổ đông tổ chức công đoàn	35.000	0,280	35.000	0,280
Cổ đông khác	3.232.890	25,863	3.232.890	25,863
Cộng	**12.500.000**	**100**	**12.500.000**	**100**

c	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**		
		30/09/2026	**01/01/2026**
		VND	**VND**
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp tại đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
	Vốn góp tăng trong năm	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp tại cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d	**Cổ phiếu**		
	Nội dung	**30/09/2026**	**01/01/2026**
		Cổ phiếu (VND)	**Cổ phiếu (VND)**
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**12.500.000**	**12.500.000**
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**12.500.000**	**12.500.000**
	Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	218.794.400	218.794.400
2. Ngoại tệ - USD	957.117,51	326.914,86
3. Ngoại tệ - SBD	109.777,59	16.047,55

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	450.076.254.121	132.429.690.036
Cộng	**450.076.254.121**	**132.429.690.036**

6.02 Giảm trừ doanh thu

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Doanh thu giảm cung cấp dịch vụ	97.934.344	1.669.373.726
Cộng	**97.934.344**	**1.669.373.726**

6.03 Giá vốn hàng bán

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	326.972.502.326	92.049.924.116
Cộng	**326.972.502.326**	**92.049.924.116**

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.480.701.621	316.052.158
Cổ tức, lợi nhuận được chia	693.000.000	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.204.922	736.259.532
Doanh thu hoạt động tài chính khác	587.631	1.500.000
Cộng	**2.178.494.174**	**1.147.979.614**

6.05 Chi phí tài chính

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	569.024	10.349
Cộng	**569.024**	**10.349**

6.06 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.569.901.818	5.300.651.852
Chi phí vật liệu quản lý	639.866.112	389.160.877
Chi phí đồ dùng văn phòng	639.956.006	362.387.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.079.716.793	955.886.337
Thuế phí và lệ phí	230.305.280	664.235.078
Chi phí dự phòng	-	5.644.820.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.646.022.077	6.923.960.783
Chi phí bằng tiền khác	203.956.769	11.402.426.271
Cộng	**39.009.724.855**	**31.643.529.360**

6.07 Thu nhập khác/Chi phí khác

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Thu nhập khác	**8.642.770.544**	**30.000**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	8.642.770.544	35.000
Chi phí khác	**4.225.784.693**	**98.464**
Chi phí phạt	4.225.635.393	-
Chi phí khác	149.300	98.464
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**4.416.985.851**	**(68.464)**

6.08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**90.591.003.597**	**8.214.763.635**
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	***9.239.808.095***	***100.000.000***
- Thu nhập không chịu thuế TNDN	693.000.000	100.000.000
- Điều chỉnh nội bộ khi hợp cộng		
- Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước (KL TTT)	8.546.808.095	
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	***4.557.075.918***	***183.832.407***
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	4.557.075.918	183.832.407
Tổng thu nhập chịu thuế	**85.908.271.420**	**8.298.596.042**
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (thuế suất 20%)	17.181.654.284	1.659.719.208
Thuế TNDN năm trước	6.278.933.515	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**23.460.587.799**	**1.659.719.208**

6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.188.061.633	6.567.664.559
Chi phí nhân công	156.289.038.278	47.682.179.956
Chi phí BHXH, BHYT, KPCD	3.858.092.646	2.346.831.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.352.368.667	2.013.704.551
Chi phí dự phòng	-	5.644.820.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.584.809.294	21.854.102.204
Chi phí khác bằng tiền	53.442.732.169	38.225.203.463
Chi phí thầu phụ	120.611.530.991	19.108.977.891
Cộng	**363.326.633.678**	**143.443.484.583**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Trong năm tài chính, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

Giao dịch cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	**4.382.509.093**	**4.510.530.910**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	12.436.364
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	148.145.455	342.200.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.167.200.001	2.137.152.727
Công ty CP TVTK Cầu Đường	970.800.000	940.196.364
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.096.363.637	1.078.545.455
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	**1.739.799.470**	**1.571.232.633**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	621.516
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	912.974.308	817.143.973
Công ty CP TVTK Đường Bộ	471.673.860	426.334.079
Công ty CP TVTK Cầu Đường	189.960.933	176.650.198
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	165.190.369	150.482.867
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	-	-

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - In ấn hồ sơ	**337.773.721**	**220.607.195**

Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	26.761.200
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	23.263.010	15.603.715
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.876.000	75.265.200
Công ty CP TVTK Cầu Đường	200.503.843	5.907.500
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	60.892.668	68.529.580
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	1.761.600	3.184.000
Công ty CP TVXD CTGT 2	27.094.000	25.356.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	22.382.600	
Cung cấp dịch vụ - Dịch vụ tư vấn thiết kế khảo sát	1.130.796.740	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	130.370.370	
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	139.629.630	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	752.463.407	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	108.333.333	-
	7.590.879.024	**6.302.370.738**

Mua hàng hóa, dịch vụ

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.458.779.433	1.051.899.074
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	3.425.969.444	8.490.661.296
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	10.405.061.213	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	13.155.018.519	251.795.185
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	7.703.836.394	3.226.018.518
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	137.606.364	315.000.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.257.271.806	279.670.370
Công ty CP TVTK Cầu Đường	7.832.653.426	1.386.799.074
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	21.730.055.646	10.041.436.373
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	18.986.759.259	2.482.350.000
	87.093.011.504	**27.525.629.890**

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	386.535.600	611.305.200
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.208.203.800	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	3.850.500.000	1.060.596.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	1.008.590.550	428.400.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.851.300.000	1.556.775.000

Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	4.942.512.000	3.539.808.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	6.256.170.000	4.259.520.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.528.902.000	1.661.406.840
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.560.090.000	1.135.260.000
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	2.291.426.000	1.570.829.000
	24.884.229.950	**15.823.900.040**

Số dư phải thu, phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.927.961.618	**5.539.336.204**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	7.277.320
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	23.618.424
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	14.581.000	177.939.440
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	-	15.797.440
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	47.500.000	81.141.880
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1.395.464.954	1.061.038.272
Công ty CP TVTK Đường Bộ	903.385.795	497.331.936
Công ty CP TVTK Cầu Đường	991.261.177	702.593.455
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.575.768.692	2.898.929.517
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	-	73.668.520

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	57.046.137.152	25.465.738.180
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.621.704.800	2.307.904.800
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	15.599.733.000	30.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	9.473.268.456	1.569.351.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.161.647.407	1.688.244.500
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	-	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.964.465.489	1.602.758.300
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	25.597.238.000	18.185.879.580
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	546.480.000	-

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.236.345.209	**5.191.347.516**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	650.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.208.203.800	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.020.000	15.500.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	504.295.275	428.630.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	925.650.000	1.564.775.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	337.037.792
Công ty CP TVTK Đường Bộ	-	198.669.155
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.321.198.829	1.207.626.922
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.275.977.305	1.430.958.647
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	-	7.500.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	38.330.691.001	**19.510.330.922**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.894.768.445	1.681.064.110
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	437.675.000	2.159.810.782
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	2.345.918.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	1.069.267.300	755.421.600
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	2.150.368.809	1.999.716.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	617.249.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	5.576.512.411	3.946.797.424
Công ty CP TVTK Cầu Đường	3.088.482.288	3.092.004.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	10.339.138.748	5.218.261.968
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	10.811.311.000	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	617.101.132	**1.276.730.800**
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	5.000.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	5.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	78.000.000	150.800.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	43.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	320.600.000	597.580.800
Công ty CP TVTK Đường Bộ	101.001.132	361.050.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	26.500.000	167.300.000
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	38.000.000	-

Thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Số lao động bình quân	718	675
Quỹ lương người lao động (VND)	268.414.661.055	171.727.314.458
Thu nhập bình quân (VND/tháng/người)	41.537.397	28.267.871

Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ như sau

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	12.257.133.396	8.988.531.828
	12.257.133.396	**8.988.531.828**
Hội đồng Quản trị	**2.899.176.078**	**2.432.572.746**
Phạm Hữu Sơn (i)	1.771.986.078	1.409.682.746
Hitoshi Yahaghi		310.890.000
Mutsuya Rori	255.150.000	94.200.000
Đỗ Thị Phương Lan	436.020.000	347.170.000
Nhữ Đình Hòa	436.020.000	270.630.000
Ban Tổng Giám đốc	**7.909.887.078**	**4.112.705.146**
Đào Ngọc Vinh (i)	1.934.117.460	1.405.233.397
Đỗ Minh Dũng	1.551.025.069	1.111.026.574
Nguyễn Mạnh Hà	1.598.876.087	1.065.877.390
Trần Quốc Bảo	1.485.734.598	1.090.672.422
Đoàn Văn Thắng	1.340.133.864	845.128.760
Ban Kiểm soát	**1.448.070.240**	**983.220.539**
Phạm Thị Lan Hương	151.630.000	54.800.000
Ngô Phạm Đức Trình	66.000.000	
Phan Lê Bình	139.130.000	66.000.000
Ngô Nam Hà (ii)	1.091.310.240	740.145.539
Võ Tùng Hưng		127.870.000
Mạch Thanh Toàn		49.205.000
	12.257.133.396	**8.988.531.828**

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao HĐQT

(ii) Bao gồm tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong tổng công ty

7.4 Thông tin về quản lý và sử dụng đất

Khu đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	The management unit	Số ngày hợp đồng	Thời gian thuê
Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội	5.533	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ 15/10/1993 đến 14/10/2043
Số 10 Trung Kính, phường Yên Hòa, TP Hà Nội	2.581	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ 06/01/2014 đến 05/01/2064
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, TP Hà Nội	1.357	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ 15/10/1993 đến 14/10/2043
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường Gia Dinh, TP Hồ Chí Minh	322,9	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ 19/12/2008 đến 18/12/2058

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC333804 cấp ngày 9/7/2021 thửa đất địa chỉ ngõ 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL158742 cấp ngày 06/06/2018 thửa đất địa chỉ số 10, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS703861 cấp ngày 10/10/2014 thửa đất địa chỉ số 15 (bên phải) và số 9/4 Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL158741 cấp ngày 31/05/2018 thửa đất địa chỉ số 237, phố Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quân Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2026 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thu Thủy	Tăng Thị Thu Hiền	Đào Ngọc Vinh